

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01/2025/KDTM-ST**  
Ngày: 02/01/2025  
V/v “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI**

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Bùi Thị Thanh Thủy.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Vương Thị Khánh Loan.

Ông Trần Công Danh.

*Thư ký phiên tòa:* Bà La Nguyễn Minh Thi - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa:*  
Bà Trương Thị Mỹ Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số: 60/2022/TLST-KDTM ngày 16 tháng 6 năm 2022, về việc “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2024/QĐXXST-KDTM ngày 23 tháng 10 năm 2024, Thông báo mở lại phiên tòa số 1556/2024/TB-TA ngày 12 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ T.

Địa chỉ: Đường T, tổ B, khu C, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Anh T1 – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH MTV T2.

Địa chỉ: khu phố T, phường P, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1971.

Văn bản ủy quyền ngày 26/6/2023.

(ông T1, ông V có mặt).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:***

Giữa Công ty TNHH MTV T2 và Công ty TNHH dịch vụ bảo vệ T có ký kết hợp đồng cung ứng dịch vụ bảo vệ. Theo đó Công ty T cung ứng dịch vụ bảo vệ cho Công ty T2, thời gian hợp đồng 12 tháng (từ ngày 11/01/2022 đến hết ngày 10/01/2023), số lượng 02 nhân viên, phí dịch vụ 18.000.000đ/tháng (chưa bao gồm thuế VAT), tổng số tiền đã bao gồm thuế 237.600.000đ. Tuy nhiên, hợp đồng chỉ thực hiện được đến ngày 28/02/2022 do Công ty T2 đơn phương chấm dứt hợp đồng không có thông báo và không có sự thỏa thuận nào giữa các bên. Ngày 01/3/2022 Công ty T2 đuổi nhân viên bảo vệ của Công ty T khởi chốt bảo vệ. Đến ngày 04/3/2022, Công ty T2 tự soạn thảo nội dung biên bản tự chấm dứt hợp đồng. Do việc đơn phương chấm dứt hợp đồng của Công ty T2 là vi phạm hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa hai bên, nay Công ty T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty T2 thanh toán số tiền phạt trả phí bảo vệ trễ số tiền 2.699.200đ, không yêu cầu lãi. Trong đó, số tiền phạt trả phí bảo vệ của tháng 01/2022 lần 1 là 541.000đ, số tiền phạt trả phí bảo vệ của tháng 01/2022 lần 2 là 178.000đ, số tiền phạt trả phí bảo vệ của tháng 02/2022 là 1.980.000đ.

- Buộc Công ty T2 bồi thường giá trị còn lại của hợp đồng là 10 tháng 10 ngày và 10% tiền thuế GTGT, cụ thể: 10 tháng 10 ngày x 18.000.000đ/tháng + 10% thuế GTGT = 204.600.000đ, không yêu cầu lãi.

Tại phiên tòa, Công ty T bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc Công ty T2 thanh toán tiền lãi đối với số tiền bồi thường giá trị còn lại của hợp đồng đến khi xét xử vụ án.

***Tại bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:***

Giữa Công ty TNHH MTV T2 (sau đây gọi tắt là Công ty T2) và Công ty TNHH dịch vụ bảo vệ T (sau đây gọi tắt là Công ty T) có ký kết hợp đồng cung ứng dịch vụ bảo vệ, nội dung hợp đồng như nguyên đơn trình bày.

Tuy nhiên quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T không thực hiện đúng như thỏa thuận gồm: Nhân viên bảo vệ ngủ trong ca trực, nhân viên bảo vệ bỏ chốt trực, bảo vệ trực chốt tự ý cho người lạ không phải nhân viên vào Công ty T2 và không báo cho quản lý hay ghi chép trong sổ trực, giám đốc Công ty T và quản lý không tham gia họp đúng định kỳ, không phản hồi thông tin và xử lý tình

trạng nhân viên bảo vệ vi phạm mặc dù Công ty T2 đã thông báo. Do đó Công ty T2 đã tiến hành chấm dứt hợp đồng và đã được Công ty T ký tên vào biên bản thanh lý hợp đồng. Do việc chấm dứt hợp đồng của bị đơn là có căn cứ nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc bồi thường hợp đồng.

Ngoài ra do Công ty T2 không nhận được danh sách nhân viên trực để tính lương chi trả nên không có cơ sở thanh toán tiền cho Công ty T và số tiền 2.970.000đ là tiền Công ty T2 chi trả thưởng tết cho nhân viên bảo vệ nên Công ty T2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty T về số tiền chậm thanh toán 2.699.200đ.

***Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đảm bảo đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các thủ tục theo quy định pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu phạt chậm trả phí bảo vệ tháng 01/2022, và 01 ngày chậm trả phí bảo vệ tháng 02/2022. Không chấp nhận yêu cầu bồi thường giá trị còn lại của hợp đồng.

Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

**[1] Về tố tụng:**

[1.1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ T (sau đây gọi tắt là Công ty T) làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH MTV T2 (sau đây gọi tắt là Công ty T2) phải thanh toán số tiền theo hợp đồng cung ứng nhân viên bảo vệ giữa các bên. Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” theo quy định tại Điều 513 Bộ luật dân sự năm 2015 và Luật Thương mại năm 2005.

[1.2] Về thẩm quyền: Bị đơn có trụ sở tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

## **[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:**

### **[2.1] Xét yêu cầu bồi thường giá trị còn lại của hợp đồng:**

Giữa Công ty T và Công ty T2 có ký hợp đồng cung ứng nhân viên bảo vệ số 01/2022/HĐ-THM, nội dung Công ty T cung ứng dịch vụ bảo vệ tại Công ty T2, tổng số lượng bảo vệ 02 người, gồm 01 nhân viên trực từ 06 giờ 00 đến 18 giờ 00 và 01 nhân viên trực từ 18 giờ 00 đến 06 giờ 00 sáng hôm sau, nhiệm vụ của bảo vệ là giám sát an ninh trật tự và hướng dẫn cho cán bộ, nhân viên, khách hàng của Công ty T2 vào và ra tại cổng chính, tuần tra giám sát an ninh trật tự vòng ngoài nhà xưởng, giám sát xuất nhập hàng hóa tại cửa kho, không được vào bên trong xưởng sản xuất hoặc khu vực khác mà không được sự đồng ý của Công ty T2 bằng văn bản. Thời hạn của Hợp đồng là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 11/01/2022 đến hết ngày 10/01/2023. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T cung cấp dịch vụ bảo vệ cho Công ty T2 02 tháng, tháng 01/2022 với phí dịch vụ bảo vệ từ ngày 11/01/2022 đến ngày 31/01/2022 số tiền 13.530.000đ, phí hỗ trợ tiền tết số tiền 2.970.000đ và tháng 02/2022 với phí dịch vụ bảo vệ số tiền 19.800.000đ (các số tiền trên đã bao gồm thuế GTGT). Sau đó giữa Công ty T và Công ty T2 xảy ra tranh chấp và không tiếp tục thực hiện hợp đồng. Công ty T khởi kiện yêu cầu Công ty T2 thanh toán số tiền bồi thường giá trị còn lại của hợp đồng 204.600.000đ và tiền phạt trả phí bảo vệ trễ số tiền 2.699.200đ, không yêu cầu lãi. Công ty T2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty T

Điều 8 Hợp đồng cung ứng nhân viên bảo vệ giữa Công ty T và Công ty T2 thỏa thuận: Hợp đồng này sẽ chấm dứt khi và chỉ khi: 8.1 Hết hạn hợp đồng. Thỏa thuận đồng ý chấm dứt hợp đồng của hai bên bằng văn bản; 8.2 Bên A thanh toán phí dịch vụ bảo vệ cho bên B hàng tháng không đúng như đã cam kết nêu tại Điều 4 của hợp đồng này thì bên B có quyền chấm dứt hợp đồng ngay lập tức với bên A nhưng bên A vẫn phải bồi thường cho bên B toàn bộ thời hạn còn lại của hợp đồng.

Xét thấy, tại Điều 3 biên bản chấm dứt hợp đồng ngày 04/3/2022 giữa Công ty T2 và Công ty T thỏa thuận: kể từ ngày hai bên ký biên bản này, hợp đồng không còn giá trị. Điều 2 biên bản thể hiện: Hai bên xác nhận đã hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ của mình đến ngày thanh lý hợp đồng. Số tiền bên A còn thanh toán lại cho bên B là 19.800.000đ.

Mặc dù tại Điều 1 có nội dung Công ty T2 đơn phương chấm dứt hợp đồng, tự ý mời bảo vệ ra khỏi mục tiêu, không cho bảo vệ vào trực và tự thanh lý hợp đồng, chưa được sự đồng ý của BGD Công ty T. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty T trình bày lý do ký biên bản chấm dứt hợp đồng để Công ty T2 thanh toán số tiền còn lại. Tuy nhiên, biên bản chấm dứt hợp đồng đã thể hiện hai bên đồng ý

kể từ ngày ký biên bản, hợp đồng không còn giá trị. Như vậy, hợp đồng cung ứng nhân viên bảo vệ giữa Công ty T và Công ty T2 đã chấm dứt theo sự thỏa thuận của các bên. Do đó ý kiến của Công ty T về việc Công ty T2 đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật và yêu cầu Công ty T2 bồi thường giá trị còn lại của hợp đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu thanh toán số tiền phạt chậm trả phí bảo vệ:

Xét thấy, khi đến hạn thanh toán, Công ty T đã gửi hóa đơn GTGT cho Công ty T2, tại phiên tòa, Công ty T2 trình bày lý do chậm thanh toán tiền do không nhận được danh sách nhân viên trực để tính lương chi trả.

Điều 4.2 Hợp đồng cung ứng nhân viên bảo vệ giữa Công ty T và Công ty T2 thỏa thuận: Bên A sẽ thanh toán cho bên B bằng tiền mặt trong thời gian từ ngày 15 đến 20 Dương lịch hàng tháng, sau khi nhận được hóa đơn hợp lệ và văn bản yêu cầu thanh toán của bên B. Điều 10.2 hợp đồng thỏa thuận: Trường hợp bên A thanh toán phí dịch vụ bảo vệ không đúng hạn như đã nêu tại Điều 4 của hợp đồng này thì bên B có quyền áp dụng mức phạt 1% tương ứng với phí dịch vụ bảo vệ cho mỗi ngày quá hạn.

Mặc dù Công ty T không gửi văn bản yêu cầu thanh toán cho Công ty T2 nhưng Công ty T2 không có ý kiến, đối với ý kiến của Công ty T2 về việc không nhận được danh sách nhân viên trực để tính lương chi trả nên chậm thanh toán, nội dung này không được các bên thỏa thuận nên không có cơ sở chấp nhận. Đối với ý kiến Công ty T2 về việc số tiền 2.970.000đ là tiền thưởng tết cho nhân viên bảo vệ nên không đồng ý thanh toán lãi chậm trả, HĐXX nhận thấy: Công ty T đã xuất hóa đơn GTGT đối với số tiền này ngày 10/02/2022 cho Công ty T2 Đến ngày 26/02/2024 Công ty T2 mới thanh toán tiền là đã vi phạm thời hạn thanh toán nên ý kiến Công ty T2 không có cơ sở chấp nhận. Do đó HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T về việc yêu cầu thanh toán số tiền phạt chậm trả phí bảo vệ tháng 01/2022. Cụ thể số tiền  $13.500.000đ \times 1\%/ngày \times 4 \text{ ngày} = 541.000đ$  và  $2.970.000đ \times 1\%/ngày \times 6 \text{ ngày} = 178.000đ$ , tổng cộng 719.000đ.

Đối với yêu cầu thanh toán số tiền phạt chậm trả phí bảo vệ tháng 02/2022: Tại biên bản chấm dứt hợp đồng ngày 04/3/2022 các bên thỏa thuận: Bên A có trách nhiệm thanh toán chuyển khoản cho bên B trong thời gian 07 ngày kể từ ngày ký biên bản này. Xét thấy, ngày 04/3/2022 các bên lập biên bản chấm dứt hợp đồng, thỏa thuận về thời hạn thanh toán phí bảo vệ tháng 02/2022, đến ngày 12/3/2022 Công ty T2 mới thanh toán cho Công ty T là quá hạn 01 ngày so với thỏa thuận của các bên. Do đó, HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền phạt chậm trả phí bảo vệ tháng



02/2022, cụ thể:  $19.800.000đ \times 1\% \times 1 \text{ ngày} = 198.000đ$  (một trăm chín mươi tám ngàn đồng).

Tổng cộng số tiền Công ty T2 phải thanh toán cho Công ty T do chậm thanh toán phí dịch vụ bảo vệ là: 917.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty T2 trình bày: quá trình thực hiện hợp đồng cung ứng dịch vụ bảo vệ, nhân viên bảo vệ của Công ty T có xảy ra vi phạm: nhân viên bảo vệ ngủ trong khi làm việc, có thời gian không có nhân viên bảo vệ trực, bảo vệ cho người không phải nhân viên, khách hàng của Công ty T2 vào Công ty mà không được sự đồng ý của Công ty T2 Công ty T không thừa nhận có việc vi phạm, hình ảnh người ngủ tại phòng trực bảo vệ do Công ty T2 cung cấp không phải nhân viên của Công ty T Xét thấy, Điều 3.2.4 tại hợp đồng các bên thỏa thuận: Nếu như nhân viên bảo vệ của bên B vi phạm nghiêm trọng các quy định của bên A thì bên A phải có trách nhiệm lập biên bản các trường hợp vi phạm đó gửi về ngay cho bên B trong thời hạn ba ngày kể từ ngày nhân viên bảo vệ của bên B vi phạm để bên B chấn chỉnh và xử lý nhân viên bảo vệ vi phạm đó... Khi phát hiện vi phạm, Công ty T2 không lập biên bản các trường hợp vi phạm theo thỏa thuận giữa các bên. Khi bàn giao nhân viên bảo vệ, Công ty T và Công ty T2 cũng không bàn giao thông tin, lý lịch các nhân viên trực bảo vệ. Do đó ý kiến Công ty T2 về việc Công ty T có vi phạm nghĩa vụ hợp đồng là không có căn cứ.

Tại phiên tòa, Công ty T bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Công ty T2 thanh toán lãi đối với số tiền bồi thường giá trị còn lại của hợp đồng tính đến thời điểm xét xử vụ án. HĐXX nhận thấy, quá trình giải quyết vụ án đến khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Công ty T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Tại phiên tòa, Công ty T khởi kiện bổ sung yêu cầu thanh toán lãi là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn.

[3] Về án phí: do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần, nên bị đơn Công ty T2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 3.000.000đ. Công ty T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 10.319.110đ ( $(207.299.200đ - 917.000đ) \times 5\%$ ), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.182.480đ tại biên lai thu số 03285 ngày 15/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Công ty T còn phải nộp 5.172.580đ.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; khoản 1 Điều 147; Điều 229; Điều 266; Điều 271 và khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 74, 78 Luật Thương mại;

- Áp dụng Điều 422, 513, 517 Bộ luật dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

### **1. Tuyên xử:**

**1.1** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ bảo vệ T về việc “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*” đối với bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T2.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T2 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ bảo vệ T số tiền 917.000đ (chín trăm mười bảy ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**1.2.** Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ bảo vệ T với bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T2 về việc bồi thường giá trị còn lại của hợp đồng.

### **3. Về án phí:**

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 3.000.000đ (ba triệu đồng). Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ bảo vệ T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 10.319.110đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.182.480đ tại biên lai thu số 03285 ngày 15/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Công ty T còn phải nộp 5.172.580đ (năm triệu một trăm bảy mươi hai ngàn năm trăm tám mươi đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

#### **4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án:**

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- TAND tỉnh ĐN;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- CCTHADS TP. Biên Hòa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Thị Thanh Thủy**